KT3 – 03984AMT9/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **MẪU 2: NƯỚC SẠCH TRẠM TĂNG ÁP VŨNG TÀU**
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling time:* 08^{h}00 – 04/09/2019

2. Mô tả mẫu / *Description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Mẫu nước chứa trong bình nhựa, khoảng 5 L
As received, the water sample was contained in plastic bottle, about 5 L

3. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 05/09/2019

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing time* : 05/09/2019 – 13/09/2019

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA VŨNG TÀU**
Số 14, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu

7. Kết quả thử nghiệm / *Test results* : Xem trang / *See page 02/02*

TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Phan Thành Trung

TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 – TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG – BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: Nđ. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

Tên chỉ tiêu *Characteristic*		Phương pháp thử *Test method*	Mức giới hạn tối đa cho phép theo *Maximum requirement level* QCVN 1:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Nhóm chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ					
7.1. Hàm lượng asen (As), *Arsenic content*	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,01	0,001	KPH
7.2. Hàm lượng chì (Pb), *Lead content*	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,01	0,005	KPH
7.3. Hàm lượng natri (Na), *Sodium content*	mg/L	SMEWW 3111B : 2017	200	-	8,32
7.4. Hàm lượng thủy ngân (Hg), *Mercury content*	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,001	0,0005	KPH
Nhóm Hydrocarbua thơm					
7.5. Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH), *Polycylic aromatic hydrocarbon*	µg/L	SMEWW 6440C : 2017			
• Benzo(a) pyrene			0,7	0,5	KPH
Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
7.6. Hàm lượng monocloramin, *Monocloramin*	µg/L	TCVN 6225 – 2 : 2012	3,0	-	KPH
Mức nhiễm xạ					
7.7. Hoạt độ phóng xạ α tổng, *Gross α- radioactivity*	pCi/L	SMEWW 7110B : 2017	3,0	1,4	KPH
7.8. Hoạt độ phóng xạ β tổng, *Gross β- radioactivity*	pCi/L	SMEWW 7110B : 2017	30	8,0	KPH

Ghi chú / *Notice:* KPH : Không phát hiện / *Not detected*
TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ *National standards*
US EPA: United States Environmental Protection Agency.
SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

QUATEST 3®
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3 – 00686AMT9/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu : **NƯỚC SẠCH**
   Chung cư Vũng Tàu Plaza Block B, 207, Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu
   Thời gian lấy mẫu: 27/02/2019
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
   Mẫu nước chứa trong bình nhựa, khoảng 05 L
3. Số lượng mẫu : 01
4. Ngày nhận mẫu : 28/02/2019
5. Thời gian thử nghiệm : 28/02/2019 – 07/03/2019
6. Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA VŨNG TÀU**
   Số 14, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu,
   Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 02 và 03/03

TL.TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Tên chỉ tiêu		Phương pháp thử	Mức giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện	Kết quả thử nghiệm
I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ					
7.1. Hàm lượng asen (As),	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,01	0,001	KPH
7.2. Hàm lượng chì (Pb),	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,01	0,005	KPH
7.3. Hàm lượng thủy ngân (Hg),	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	0,001	0,0005	KPH
7.4. Hàm lượng natri (Na),	mg/L	SMEWW 3111B : 2017	200	-	7,14
II. Hàm lượng của các chất hữu cơ					
b. Nhóm Hydrocarbua thơm					
7.5. Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol[(1)],	µg/L	SMEWW 6420C : 2017	1,0	1,0	KPH
7.6. Hàm lượng Benzen,	µg/L	Tk.SMEWW 6200B : 2017 & SMEWW 6232C : 2017 (Headspace Method GC/MS/MS)	10	5,0	KPH
7.7. Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH),	µg/L	SMEWW 6440C : 2017			
• Benzo (a) pyrene			0,7	0,5	KPH
c. Nhóm Benzen clo hóa					
7.8. Hàm lượng monoclorobenzen,	µg/L	Tk.SMEWW 6200B : 2017 & SMEWW 6232C : 2017 (Headspace Method GC/MS/MS)	300	10	KPH

Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Mức giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện	Kết quả thử nghiệm
IV. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
7.9. Hàm lượng monocloramin, µg/L	TCVN 6225 – 2 : 2012	3,0	-	KPH
V. Mức nhiễm xạ				
7.10. Hoạt độ phóng xạ α tổng, pCi/L	SMEWW 7110B : 2017	3,0	2,7	KPH
7.11. Hoạt độ phóng xạ β tổng, pCi/L	SMEWW 7110B : 2017	30	27	KPH

Ghi chú: Tk. : Tham khảo
KPH: Không phát hiện
SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.
TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia
US EPA: United States Environmental Protection Agency.
(1) : Hàm lượng phenol và dẫn xuất được khảo sát trên các cấu tử sau:

1. Phenol
2. 2- Nitrophenol
3. 4- Nitrophenol
4. 2- Chlorophenol
5. 2, 4- Dichlorophenol
6. 2, 4- Dimethylphenol
7. 4- Chloro- 3-methylphenol

QUATEST 3®